



**Manufacture Of Screw  
Air Compressor**

**Professional**

**Nhà Sản Xuất  
Máy Nén Khí**

**Chuyên nghiệp**



**Tiết kiệm năng lượng  
Energy Efficient**

**Hiệu quả cao  
High Efficiency**

**Bảo vệ môi trường  
Environmental Protection**

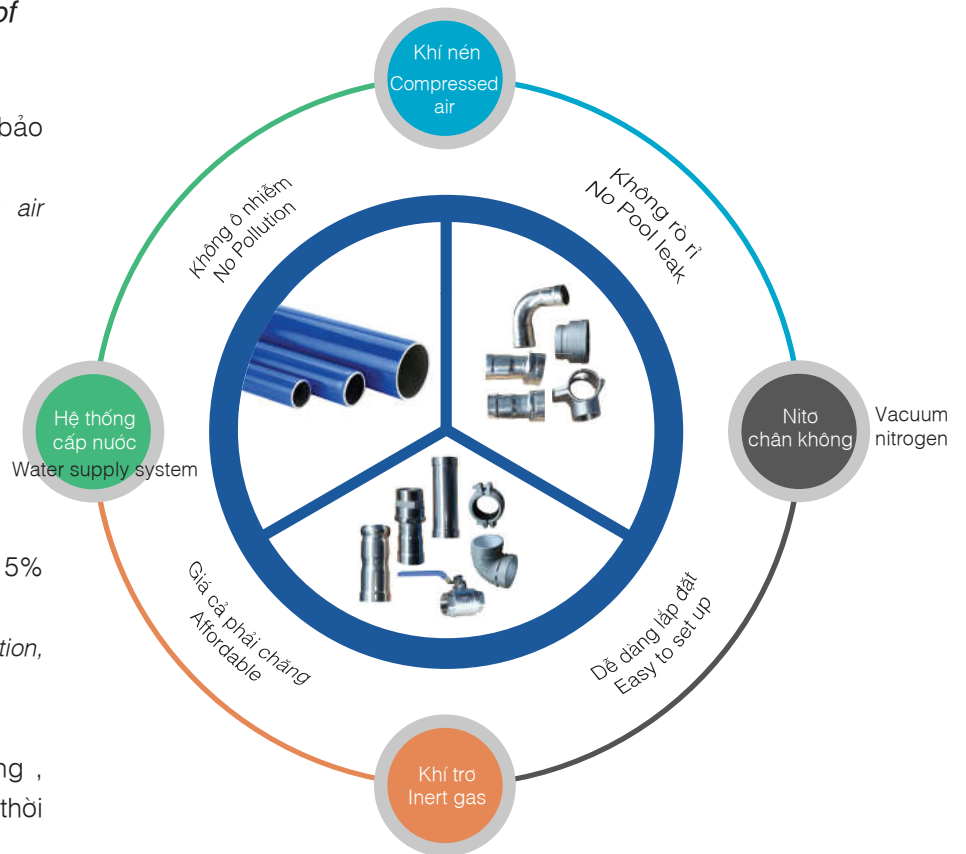
# THAY THẾ ĐƯỜNG ỐNG TRUYỀN THỐNG, DẪN ĐẦU CÁCH MẠNG CÔNG NGHIỆP. Leading industry change by replacing traditional pipelines.



## Máy nén khí - lợi thế của ống khí hợp kim nhôm

*Air compressor - the advantage of aluminum alloy air pipe*

- 1 Không ăn mòn, không rỉ sét, đảm bảo chất lượng khí nén.  
*Never corrode, never rust, guarantee air quality.*
- 2 An toàn và bền, bảo hành trọn đời.  
*Safe and durable, lifetime warranty.*
- 3 Giảm thiểu rò rỉ.  
*Reduce the leak point.*
- 4 Giảm thiểu áp suất tiêu hao, tiết kiệm 5% áp suất tiêu hao.  
*Low pressure drop energy consumption, energy saving 5%.*
- 5 Lắp đặt nhanh, không cần làm răng, không cần mối hàn, tiết kiệm 2/3 thời gian lắp đặt so với ống mạ kẽm.  
*Quick installation, no need to make tooth seam, no need to weld, save 2/3 time of installation compared to galvanized pipe.*



Vui lòng liên hệ với văn phòng chi nhánh của chúng tôi về các thông số kỹ thuật và thông tin, như sau:  
*Please contact our branch office about the specifications and information, which are as follows:*



## TẬP ĐOÀN HANDE / HANDE GROUP

Nhà sản xuất máy nén khí chuyên nghiệp  
Professional Manufacture Of Screw Air Compressors.



Công ty CP Máy móc Kỹ Thuật Hande Quang Đông chúng tôi chuyên về khai thác công nghệ, với đội ngũ R&D, sản xuất và tiêu thụ máy nén khí, tập chung sản xuất và tiêu thụ máy nén khí vĩnh từ biến tần 2 cấp, máy nén khí biến tần tiết kiệm điện năng, với quy mô trên 50.000m<sup>2</sup>, với nhà máy sản xuất, lắp ráp theo tiêu chuẩn hiện đại hóa, đồng thời trang bị thiết bị xử lý tự động hóa tiên tiến.

Để mở rộng thị trường, chúng tôi thành lập rất nhiều chi nhánh, đầu tiên ở Đồng Guan Quảng Đông, Phật Sơn Quảng Tây, Vũ Hán Hồ Bắc, Hạ Môn Phúc Kiến, Tương Tân Hồ Nam, Trịnh Châu Hà Nam, Lâm Nghi Sơn Đông, Nam Xương Giang Tây, Tây An Thiểm Tây, Côn Minh Vân Nam, Hải Khẩu Hải Nam, Tô Châu Giang Tô, Thường Châu Giang Tô, Thẩm Dương Liêu Ninh, Triết Giang, Thượng Hải, An Huy, Việt Nam (Bình Dương, Hà Nội) và hiện tại đang nỗ lực mở rộng thị trường quốc tế.

Trong những năm qua, Hande đã lấy công nghệ làm kim chỉ nam, làm sản phẩm độc lập làm cốt lõi và phát huy lợi thế nhân tài. Nó đã tạo ra một điều kỳ tích trong ngành và phát triển thành một nhà sản xuất xuất sắc trong ngành máy nén khí Trung Quốc.

*Quangdong Hande Precision Machinery is a high-tech technology enterprise specializing in the research and development, production and sales of air compressor. It focuses on the research and development and production of energy-saving air compressors such as secondary compressors air compressors and permanent magnetic frequency converter air compressors. Has nearly 50,000 square meters of standard, modern assembly workshop, and equipped with advanced automated processing equipment.*

*In order to expand the market, our company has established Guangdong Dongguan, Guangdong Foshan, Hubei Wuhan, Fujian Xiamen, Hunan Xiangtan, Henan Zhengzhou, Shandong Linyi, Jiangxi Nanchang, Shaanxi Xian, Yunnan Kunming, Sichuan Chengdu, Hainan Haikou, Jiangsu Suchou, Jiangsu Changzhou, Liaoning Shenyang, Zhejiang, Shanghai, Anhui, Vietnam (Binh Duong, Ha Noi) and many other branches, We are making great efforts to open up the international market and gradually realize the globalization of brand and market.*

*Over the year, with technology as the forerunner, self-RD products as the core, and talent advantages, Hande has created one after another miracle in the air compressors industry. It grows into an excellent air compressors production enterprises.*

### Văn phòng trung tâm | Nhà máy Office Center | Factory



# ĐẶC TÍNH CỦA CÁC BỘ PHẬN MÁY NÉN KHÍ

## Component Characteristics



**Đầu nén trục vít hiệu quả cao tiết kiệm điện năng**  
**Highly efficiency and energy-saving screw host machine**

Đầu nén trục vít chuyển động lớn, với thiết kế tốc độ chậm, gồm hai đơn vị nén độc lập. Hiệu quả cao, độ ồn thấp, rung lắc máy nhỏ, độ tin cậy cao, độ nén mỗi cấp thấp, thất thoát nhỏ. Hai cấp trục vít đảm nhận với công suất tương đồng, do đó chịu lực nhỏ, tuổi thọ cao.

*The host machine is connected with big rotator and is designed with low rotating speed, and it contains two independent compression units. It is featured by high efficiency, low noise, low vibration, high reliability, low compression ratio in each stage, smaller leakage and high volume efficiency under the same power, two heads bear load while bearings bear small load with longer service life.*



**Motor vĩnh từ tiết kiệm điện năng cao**  
**Highly efficient and energy-saving permanent magnetic motor**

Động cơ chủ là động cơ từ vĩnh cửu tiết kiệm năng lượng và hiệu quả cao với mức bảo vệ IP54, được lựa chọn công phu theo yêu cầu ứng dụng của máy nén khí, đạt tiêu chuẩn hiệu suất năng lượng cấp 1 quốc gia, cả mô-men xoắn và tải có thể đáp ứng tiêu chuẩn thiết kế đặc biệt để đạt được tối ưu hóa hiệu quả của động cơ và các yếu tố công suất trong điều kiện tải. Hệ số tối ưu hóa này có khoảng 5% - 8% lợi thế khi so sánh với hiệu suất của các động cơ khác.

*The host motor is highly efficient and energy-saving permanent magnetic motor with protection level of IP54 which is elaborately selected according to requirement of application of air compressor, it reaches national grade-1 energy efficiency standard, both torque and load can meet special design standard so as to achieve optimization of motor efficiency and power factors under loading conditions. This optimized coefficient has about 5%- 8% advantages when compared with efficiency of other motors.*



**Bảng biến tần**  
**Frequency converter**

Sử dụng biến tần để điều chỉnh tần số chuyển động của hệ thống, từ đó tiết kiệm năng lượng, giảm thiểu giá thành sản xuất, nâng cao hiệu quả làm việc, cải thiện chất lượng sản phẩm.

*The general frequency converter is used to form the variable frequency drive system, save energy, reduce production costs, improve labor productivity and improve product quality.*

**Hệ thống tách dầu tiết kiệm cao**  
**Highly efficient energy saving oil distribution system**



Thiết kế đặc biệt đơn giản với bộ tách dầu hiệu quả cao, tập hợp phương thức lõi tách và cấu thành thiết bị hồi dầu, tuổi thọ sử dụng tới 6000h, Bộ lọc dầu thiết kế điện áp thấp, tuổi thọ lên tới 4000h, độ lọc chính xác bảo vệ vòng quay bạc đạn và trục vít.

Bộ lọc khí khi tiến hành lọc không cần thay đổi phương hướng lưu động khí, trực tiếp thông qua phương thức lọc, giảm thiểu áp lực hư hao, tiết kiệm hơn so với lọc khí chuyển động, diện tích lọc lớn, công nghệ cao, tuổi thọ càng lớn.

*Highly efficient oil-gas separator with special simplified design, aggregated separator core and oil return device, its service life is 6,000h. Oil filter is of low-pressure design with service life reaching as long as 4,000h, and high filtering precision protects bearing and screw rotator*

*Air filter doesn't need to change air flow direction when doing filtering, instead, it directly runs through filtering medium, this reducing pressure loss, it is more energy-saving than traditional air filter with large filtering area, higher compactness and longer service life*



**Bộ điều khiển thông minh**  
**Intelligent microcomputer control system**

Thao tác đơn giản, có thể thao tác bằng tiếng anh, tiếng trung phồn thể, giản thể. Lọc dầu, lọc khí, tách dầu, quản lý sử dụng thời gian, điều khiển lưu lượng gió từ xa, cho người dùng có nhiều lựa chọn.

*This system is of simple operation, it can realize Chinese/English and complex font switching with air filter/ oil filter/ oil filter/ oil separator/ lubricating oil, it uses intelligent time monitoring and management, it even has remote monitoring function to be chosen by the user.*



**Thiết kế hệ thống làm mát tối ưu**  
**Cooling system of optimal design**

Bộ làm mát trao đổi nhiệt độ dạng tấm hiệu quả cao, lượng trao đổi nhiệt 30%, hiệu quả làm mát càng tối ưu ở môi trường làm việc dưới 40oC

*It adopts highly efficient fin-type cooler with larger heat exchange area, surplus of heat exchange being 30% and more optimal cooling effect, and it can normally operate under environmental temperature 45oC*

# MÁY NÉN KHÍ BIẾN TẦN VĨNH TỪ 2 CẤP

## Permanent magnet two stage compression compressor



Tiết kiệm **35%** điện năng so với máy nén khí thông thường

*The new energy-saving configuration saves electricity by 35% compared with the common power frequency machine*



Máy nén khí 2 cấp  
Two stage compressor

Máy nén khí biến tần vĩnh từ  
Permanent magnet inverter air  
compressor



Máy nén khí biến tần  
Ordinary (frequency conversion) air  
compressor

Máy nén khí thông thường  
Ordinary (power frequency) air  
compressor



Tiêu thụ điện năng / Energy consumption
  Đầu tư / Purchase
  Bảo trì / Maintenance
  Tiết kiệm năng lượng / Power saving



**Đầu nén 2 cấp**

Hiệu quả cao, tiết kiệm 35% so với máy nén khí thông thường. Nếu sử dụng 8,000h/ năm tiết kiệm được 68,000,000VND tiền điện/ năm.

### Two stage compression host

*More efficient and more energy efficient.*

*Compared with ordinary power frequency machine save electricity 35%. It can save 68 million (VND) of electricity per year at 8000 hours per set per year*

### Đặc điểm đặc biệt của máy nén khí vĩnh từ 2 cấp

#### Product characteristics of Permanent magnet two stage compression compressor

**01**

Đầu nén hai giai đoạn làm giảm từng giai đoạn nén, giảm các bề rò rỉ bên trong, tăng hiệu suất thể tích, giảm tải trọng và tăng tuổi thọ của đầu nén

*Two stage compression reduces the compression ratio of each stage, reduces internal leakage, improves volumetric efficiency, reduces bearing load, and increases the life of the main engine.*

**02**

Máy nén khí đầu nén 2 cấp thay thế cho đầu nén đơn cấp, lưu lượng khí tăng 15%, Tiết kiệm năng lượng có thể đạt được 15%

*Two stage compression instead of single stage compression, with an increase of nearly 15% in exhaust volume, which can achieve 15% energy saving effect.*

**03**

Trục truyền được cấp bằng sáng chế UV rôto được thiết kế mới của rôto đã được tinh chế qua hơn 20 quy trình để đảm bảo độ chính xác của đường quay và độ tin cậy.

*The rotor adopts the newly designed rotor UV patented profile, after more than 20 processes of finishing, to ensure the accuracy, reliability and efficiency of the rotor profile.*

**04**

4. Máy nén khí đầu nén 2 cấp càng hiệu quả, càng tiết kiệm, Hiệu quả tiết kiệm 35% so với máy nén khí thông thường. Nếu sử dụng 8,000h/ năm tiết kiệm được 68,000,000VND tiền điện / năm.

*The two stage compressor is more efficient and energy-saving, saving energy as much as 35% compared with the common frequency compressor, it can save 68 million (VND) of electricity per year at 8000 hours per set per year.*

## Thông số kỹ thuật máy nén khí biến tần vĩnh từ 2 cấp

### Technical Specifications of Permanent magnet stage compression compressor

Specifications / Thông số kỹ thuật		Model / Loại máy						
		30HP	40HP	50HP	60HP	75HP	100HP	125HP
Luu lượng khí (m <sup>3</sup> /min/Mpa)		4.2/0.7	6.5/0.7	7.2/0.7	9.8/0.7	12.8/0.7	17.5/0.7	20.8/0.7
Free Air Delivery/		4.1/0.8	6.4/0.8	7.1/0.8	9.7/0.8	12.5/0.8	16.5/0.8	19.8/0.8
Discharge Pressure/ Áp suất xả		3.5/1.0	4.9/1.0	6.3/1.0	7.8/1.0	9.6/1.0	12.5/1.0	16.9/1.0
		3.2/1.3	4.2/1.3	5.4/1.3	6.5/1.3	8.6/1.3	11.2/1.3	14.3/1.3
Ambient Temperature/ Nhiệt độ môi trường (°C )		-5 ~ +45						
Cooling Mode/ Chế độ làm mát		Air - Cooling Làm mát bằng Không khí						
Discharge Temperature/Nhiệt độ xả (°C)								
Lubricant/ Lượng dầu bôi trơn (Liter)		18	30	30	30	65	65	102
Noise/ Tiếng ồn (Bd(A))		68±2	68±2	68±2	74±2	74±2	74±2	74±2
Driven mode/ Chế độ điều khiển		Direct drive trực tiếp						
Electricity/ Dòng điện		380V/50HZ						
Power/ Công suất (kW)		22	30	37	45	55	75	90
Starting Mode/ Chế độ khởi động		Variable frequency starting/ Khởi động biến tần						
Dimension/ Kích thước	Length/ Dài (mm)	1500	1660	1660	2180	2180	2180	2500
	Width/ Rộng (mm)	1000	1085	1085	1360	1360	1360	1600
	Height/ Cao (mm)	1250	1400	1400	1660	1660	1660	1840
Weight/ Trọng lượng (kg)		620	780	820	1800	1860	1960	2800
Air Outlet pipe Diameter/ Đường kính ống thoát khí (inch)		Rp1	R1, 1/2	R1, 1/2	Rp2	Rp2	Rp2	Rp2, 1/2

Specifications / Thông số kỹ thuật		Model / Loại máy						
		150HP	175HP	200HP	250HP	270HP	300HP	350HP
Luu lượng khí (m <sup>3</sup> /min/Mpa)		24.5/0.7	30/0.7	34.5/0.7	41/0.7	44.6/0.7	48.6/0.7	55/0.7
Free Air Delivery/		23.5/0.8	28/0.8	33.6/0.8	38.4/0.8	43/0.8	47/0.8	54/0.8
Discharge Pressure/ Áp suất xả		19.7/1.0	23.5/1.0	30/1.0	32.5/1.0	38.5/1.0	41/1.0	46/1.0
		17.6/1.3	19.8/1.3	23.8/1.3	28.6/1.3	32.8/1.3	38/1.3	40/1.3
Ambient Temperature/ Nhiệt độ môi trường (°C )		-5 ~ +45						
Cooling Mode/ Chế độ làm mát		Air - Cooling Làm mát bằng Không khí						
Discharge Temperature/Nhiệt độ xả (°C)		Air - Cooling Không khí - Làm mát: + 15°C (Environment Temp Nhiệt độ môi trường+15°C)						
Lubricant/ Lượng dầu bôi trơn (Liter)		120	120	140	140	170	170	170
Noise/ Tiếng ồn (Bd(A))		78±2	78±2	82±2	82±2	84±2	84±2	84±2
Driven mode/ Chế độ điều khiển		Direct drive trực tiếp						
Electricity/ Dòng điện		380V/50HZ						
Power/ Công suất (kW)		110	132	160	185	200	220	250
Starting Mode/ Chế độ khởi động		Variable frequency starting/ Khởi động biến tần						
Dimension/ Kích thước	Length/ Dài (mm)	2500	2500	3600	3600	3860	3860	3860
	Width/ Rộng (mm)	1600	1600	2100	2100	2100	2100	2100
	Height/ Cao (mm)	1840	1840	2280	2280	2280	2280	2280
Weight/ Trọng lượng (kg)		3100	3300	3800	4100	4800	5100	5600
Air Outlet pipe Diameter/ Đường kính ống thoát khí (inch)		Rp2, 1/2	Rp2, 1/2	DN80	DN100	DN100	DN100	DN100

# MÁY NÉN KHÍ BIẾN TẦN VĨNH TỪ

## Permanent magnet variable frequency compressor



Cấu hình tiết kiệm năng lượng mới, giúp tiết kiệm **30%** điện năng hơn so với máy nén khí thông thường.

*The new energy-saving configuration saves electricity by 30% compared with the common power frequency machine.*

Máy nén khí biến tần vĩnh từ  
Permanent magnet inverter air compressor



Máy nén khí biến tần thông thường  
Ordinary (frequency conversion) air compressor



Máy nén khí thông thường  
Ordinary (power conversion) air compressor



Tiêu thụ điện năng / Energy consumption  
 Bảo trì / Maintenance  
 Đầu tư / Purchase  
 Tiết kiệm năng lượng / Power saving



### Động cơ nam châm vĩnh cửu

Với việc sử dụng các bộ nguồn nhỏ hơn cung cấp phạm vi điều chỉnh âm lượng khí và khí nén nhiều hơn, tiết kiệm năng lượng 15% - 38% so với máy nén khí thông thường, tiết kiệm năng lượng hơn so với chuyển đổi tần số 5% - 10%. Biến động tiêu thụ khí của hệ thống càng lớn, hiệu quả tiết kiệm năng lượng càng rõ ràng.

### Permanent magnet motor

*The use of smaller power supplies provides more compressed air and gas volume adjustment range. Compared with the power frequency air compressor, the energy saving 15%-38% is more energy saving than the common frequency conversion 5%-10%. The larger the volume fluctuation of the system, the more obvious the energy saving effect.*

### Đặc điểm máy nén khí biến tần vĩnh từ

1. Động cơ nam châm vĩnh cửu hiệu suất cao, so với động cơ không đồng bộ ba pha thông thường, tiết kiệm năng lượng khoảng 6-7%;
2. Sử dụng thể hệ đầu nén dòng mới nhất, cấu trúc trực tích hợp, nhỏ gọn và ổn định
3. Công nghệ chuyển đổi tần số thông minh, máy nén khí chuyển đổi tần số nam châm vĩnh cửu tiết kiệm năng lượng 30% so với máy nén khí tần số thông thường
4. Có một số công nghệ được cấp bằng sáng chế;
5. Chức năng vệ sinh công nghiệp.

1. High efficiency PM motor saves energy about 6-7% compared with three phase asynchronous motor
2. Latest air end, one-shaft structure make it more compact, stable and high-efficiency..
3. Due to intelligent inverter technology, PM variable frequency air compressor saves 4. Has several patented technologies 5. Industrial house-keeper with remote control system energy up to 30%
4. Has several patented technologies.
5. Industrial house-keeper with remote control system

## Thông số kỹ thuật máy nén khí biến tần vĩnh từ

### Technical Specifications of Permanent magnet variable frequency compressor

Specifications / Thông số kỹ thuật	Model / Loại máy									
	10HP	15HP	20HP	25HP	30HP	40HP	50HP	60HP	75HP	
Lưu lượng khí (m <sup>3</sup> /min/Mpa)	1.2/0.7	1.65/0.7	2.95/0.7	3.6/0.7	3.86/0.7	5.3/0.7	6.8/0.7	8.2/0.7	10.9/0.7	
Free Air Delivery/	1.1/0.8	1.5/0.8	2.8/0.8	3.2/0.8	3.75/0.8	5.0/0.8	6.5/0.8	7.5/0.8	9.9/0.8	
Discharge Pressure/ Áp suất xả	0.95/1.0	1.3/1.0	2.65/1.0	3.0/1.0	3.5/1.0	4.5/1.0	5.6/1.0	6.8/1.0	9.4/1.0	
Ambient Temperature/ Nhiệt độ môi trường (°C )	-5 ~ +45									
Cooling Mode/ Chế độ làm mát	Air - Cooling Làm mát bằng Không khí									
Discharge Temperature/Nhiệt độ xả (°C)	Air - Cooling Không khí - Làm mát: + 15°C (Environment Temp Nhiệt độ môi trường+15°C)									
Lubricant/ Lượng dầu bôi trơn (Liter)	10	18	18	18	18	30	30	30	65	
Noise/ Tiếng ồn (Bd(A))	66±2	66±2	66±2	68±2	68±2	72±2	72±2	72±2	78±2	
Driven mode/ Chế độ điều khiển	Permanent magnet synchronous / Vĩnh từ đồng bộ									
Electricity/ Dòng điện	380V/50HZ									
Power/ Công suất (kW)	7.5	11	15	18.5	22	30	37	45	55	
Starting Mode/ Chế độ khởi động	Variable frequency starting/ Khởi động biến tần									
Dimension/ Kích thước	Length/ Dài (mm)	900	1080	1080	1050	1050	1200	1200	1500	1800
	Width/ Rộng (mm)	670	750	750	850	850	1000	1000	1100	1250
	Height/ Cao (mm)	880	1000	1000	1200	1200	1400	1400	1330	1600
Weight/ Trọng lượng (kg)	170	247	254	320	344	495	515	580	1680	
Air Outlet pipe Diameter/ Đường kính ống thoát khí (inch)	Rp1/2	Rp3/4	Rp3/4	Rp1	Rp1	R1,1/2	R1,1/2	R1,1/2	Rp2	

Specifications / Thông số kỹ thuật	Model / Loại máy								
	100HP	125HP	150HP	175HP	200HP	250HP	300HP	350HP	
Lưu lượng khí (m <sup>3</sup> /min/Mpa)	14.3/0.7	16.8/0.7	23.6/0.7	25.6/0.7	29.3/0.7	34.2/0.7	42.8/0.7	45.2/0.7	
Free Air Delivery/	13.3/0.8	15.9/0.8	23/0.8	24.8/0.8	28.5/0.8	33.0/0.8	40.0/0.8	43.1/0.8	
Discharge Pressure/ Áp suất xả	11.9/1.0	13.9/1.0	19.5/1.0	22.5/1.0	25.6/1.0	30.0/1.0	36.5/1.0	39.3/1.0	
Ambient Temperature/ Nhiệt độ môi trường (°C )	-5 ~ +45								
Cooling Mode/ Chế độ làm mát	Air - Cooling Làm mát bằng Không khí								
Discharge Temperature/Nhiệt độ xả (°C)	Air - Cooling Không khí - Làm mát: + 15°C (Environment Temp Nhiệt độ môi trường+15°C)								
Lubricant/ Lượng dầu bôi trơn (Liter)	65	72	90	90	110	110	125	150	
Noise/ Tiếng ồn (Bd(A))	78±2	83±2	85±2	85±2	85±2	88±2	88±2	88±2	
Driven mode/ Chế độ điều khiển	Permanent magnet synchronous / Vĩnh từ đồng bộ								
Electricity/ Dòng điện	380V/50HZ								
Power/ Công suất (kW)	75	90	110	132	160	185	220	250	
Starting Mode/ Chế độ khởi động	Variable frequency starting/ Khởi động biến tần								
Dimension/ Kích thước	Length/ Dài (mm)	1800	2000	2300	2300	2500	3600	3600	3600
	Width/ Rộng (mm)	1250	1250	1470	1470	1470	2100	2100	2100
	Height/ Cao (mm)	1680	1670	1840	1840	1840	2280	2280	2280
Weight/ Trọng lượng (kg)	1760	1860	2600	2680	2800	3500	3600	3800	
Air Outlet pipe Diameter/ Đường kính ống thoát khí (inch)	Rp2	Rp2	Rp2,1/2	Rp2,1/2	Rp2,1/2	DN80	DN100	DN100	

# MÁY NÉN KHÍ TRỤC VÍT THÔNG THƯỜNG

## Power frequency compressor

Hande cung cấp một dịch vụ toàn diện về tùy biến máy nén khí trục vít, gia công OEM máy nén khí, cải tạo tiết kiệm năng lượng của hệ thống máy nén khí, v.v.

Hand provides comprehensive services such as personalized customization of screw air compressor ,OEM machining of screw air compressor, energy-saving renovation of air compressor system, etc.



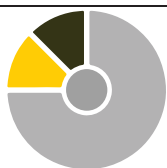
### Đầu nén Hanbell nhập khẩu Đài Loan

Trục vít thiết kế lớn, vòng quay chậm, độ ồn thấp  
Tuổi thọ cao, hiệu suất cao.

### Hanbell compression host imported Taiwan

Large screw design, slow rotation, low noise level  
Longer service life, high efficiency

Máy nén khí thông thường  
Ordinary (power conversion) air compressor



- Tiêu thụ điện năng / Enrgy consumption
- Bảo trì / Maintenance
- Đầu tư / Purchase
- Tiết kiệm năng lượng / Power saving

## Đặc tính sản phẩm máy nén khí trục vít

### Product characteristics of Power frequency compressor

Máy nén tần số công suất sử dụng động cơ chính trục vít dẫn đầu ngành, hiệu suất cao, tốc độ thấp, rôto sử dụng loại răng thế hệ thứ ba, thiết kế cấu hình tuyệt vời hàng đầu; với sự yên tĩnh, tiết kiệm năng lượng, ổn định, độ tin cậy cao và tuổi thọ dài. Động cơ máy nén khí trục vít đặc biệt, độ ổn định cao, hiệu suất 3- 5% so với động cơ tương tự. Cấu trúc kết nối trực tiếp mà không bị mất, hiệu suất truyền 100%, chi phí bảo trì thấp, tháo gỡ dễ dàng, tiết kiệm đáng kể thời gian chết. Cấu trúc tích hợp đồng trục không có tổn thất, dễ dàng giảm các bộ phận và tốc độ truyền tải là một trăm phần trăm. Quạt tốc độ thấp được sử dụng cho cuộc sống lâu dài. Bộ làm mát và quạt có thể được tháo dỡ độc lập cho 20% thặng dư làm mát. Nó có thể thích nghi với nhiệt độ môi trường xung quanh 50 độ C. Máy nén tần số nguồn được trang bị hệ thống điều khiển thông minh để đảm bảo vận hành tự động và thông minh. Áp suất khí thải, nhiệt độ và dữ liệu hiện trường khác được phát hiện. Áp suất khí thải được kiểm soát giữa áp suất đặt trước bằng van nạp và áp suất ổn định là đầu ra.

*Power frequency compressor adopts the industry- leading screw main engine, high efficiency, low speed, rotor adopts the third generation tooth type, leading excellent profile design; with quiet, energy-saving, stable, high reliability and long service life. Special lowspeed screw air compressor motor, high stability, 3- 5% efficiency than similar products. Direct connection structure without any loss, transmission efficiency 100%, low maintenance cost, easy disassembly, greatly saving downtime. The coaxial integrated structure has no loss, reduces the parts easily, and the transmission rate is one hundred percent. Low speed fans are used for long life. The cooler and fan can be independently dismantled for 20% of the cooling surplus. It can adapt to ambient temperature of 50 degrees Celsius. The power frequency compressor is equipped with intelligent control system to ensure automatic and intelligent operation. The exhaust pressure, temperature and other field data are detected. The exhaust pressure is controlled between the preset pressure by the intake valve, and a stable pressure is output*

# Thông số kỹ thuật máy nén khí trục vít thông thường

## Technical Specifications of Power frequency compressor

Specifications / Thông số kỹ thuật	Model / Loại máy										
	10HP	15HP	20HP	25HP	30HP	40HP	50HP	60HP	75HP	100HP	
Lưu lượng khí (m <sup>3</sup> /min/Mpa)	1.2/0.7	1.65/0.7	2.5/0.7	3.2/0.7	3.8/0.7	5.3/0.7	6.8/0.7	7.4/0.7	10/0.7	13.4/0.7	
Free Air Delivery/	1.1/0.8	1.5/0.8	2.3/0.8	3.0/0.8	3.6/0.8	5.0/0.8	6.2/0.8	7.0/0.8	9.2/0.8	12.6/0.8	
Discharge Pressure/ Áp suất xả	0.95/1.0	1.3/1.0	2.1/1.0	2.7/1.0	3.2/1.0	4.5/1.0	5.6/1.0	6.2/1.0	8.5/1.0	11.2/1.0	
	0.8/1.2	1.1/1.2	1.9/1.2	2.4/1.2	2.7/1.2	4.0/1.2	5.0/1.2	5.6/1.2	7.6/1.2	10.0/1.2	
Ambient Temperature/ Nhiệt độ môi trường (°C )	-5 ~ +45										
Cooling Mode/ Chế độ làm mát	Air - Cooling Làm mát bằng Không khí										
Discharge Temperature/Nhiệt độ xả (°C)	Air - Cooling Không khí - Làm mát: + 15°C (Environment Temp Nhiệt độ môi trường+15°C)										
Lubricant/ Lượng dầu bôi trơn (Liter)	10	18	18	18	18	18	30	30	65	65	
Noise/ Tiếng ồn (Bd(A))	68±2	68±2	68±2	70±2	70±2	70±2	72±2	74±2	74±2	80±2	
Driven mode/ Chế độ điều khiển	Direct drive trực tiếp										
Electricity/ Dòng điện	380V/50HZ										
Power/ Công suất (kW)	7.5	11	15	18.5	22	30	37	45	55	75	
Starting Mode/ Chế độ khởi động	Y - Δ Starter Khởi động Y - Δ										
Dimension/ Kích thước	Length/ Dài (mm)	800	1080	1080	1380	1380	1380	1500	1500	1800	1800
	Width/ Rộng (mm)	700	750	750	850	850	850	1100	1100	1250	1250
	Height/ Cao (mm)	930	1000	1000	1160	1160	1160	1330	1330	1680	1680
Weight/ Trọng lượng (kg)	195	292	311	420	443	520	654	720	1120	1240	
Air Outlet pipe Diameter/ Đường kính ống thoát khí (inch)	Rp1/2	Rp3/4	Rp3/4	Rp1	Rp1	Rp1	R1,1/2	R1,1/2	Rp2	Rp2	

Specifications / Thông số kỹ thuật	Model / Loại máy										
	125HP	150HP	175HP	200HP	250HP	300HP	350HP	430HP	480HP	540HP	
Lưu lượng khí (m <sup>3</sup> /min/Mpa)	16.2/0.7	21/0.7	24.5/0.7	28.7/0.7	32/0.7	36/0.7	42/0.7	51/0.7	64/0.7	71.2/0.7	
Free Air Delivery/	15.0/0.8	19.8/0.8	23.2/0.8	27.6/0.8	30.4/0.8	34.3/0.8	40.5/0.8	50.2/0.8	61/0.8	68.1/0.8	
Discharge Pressure/ Áp suất xả	13.8/1.0	17.4/1.0	20.5/1.0	24.6/1.0	27.4/1.0	30.2/1.0	38.2/1.0	44.5/1.0	56.5/1.0	62.8/1.0	
	12.3/1.2	14.8/1.2	17.4/1.2	21.5/1.2	24.8/1.2	27.7/1.2	34.5/1.2	39.5/1.2	49/1.2	52.2/1.2	
Ambient Temperature/ Nhiệt độ môi trường (°C )	-5 ~ +45										
Cooling Mode/ Chế độ làm mát	Air or Water - Cooling Làm mát bằng Không khí hoặc nước										
Discharge Temperature/Nhiệt độ xả (°C)	Air - Cooling Không khí - Làm mát: + 15°C (Environment Temp Nhiệt độ môi trường+15°C) Water-Cooling: <40°C Nhiệt độ nước lạnh <40°C										
Lubricant/ Lượng dầu bôi trơn (Liter)	72	90	90	110	110	125	150	150	150	180	
Noise/ Tiếng ồn (Bd(A))	85±2	85±2	85±2	85±2	88±2	88±2	88±2	88±2	88±2	88±2	
Driven mode/ Chế độ điều khiển	Direct drive trực tiếp										
Electricity/ Dòng điện	380V/50HZ										
Power/ Công suất (kW)	90	110	132	160	185	220	250	315	355	400	
Starting Mode/ Chế độ khởi động	Y - Δ Starter Khởi động Y - Δ										
Dimension/ Kích thước	Length/ Dài (mm)	2000	2300	2300	2300	3600	3600	3600	4100	4100	4100
	Width/ Rộng (mm)	1250	1470	1470	1470	2100	2100	2100	2100	2100	2100
	Height/ Cao (mm)	1670	1840	1840	1840	2280	2280	2280	2280	2280	2280
Weight/ Trọng lượng (kg)	1500	1700	2000	2300	3100	3300	3500	4100	4500	5100	
Air Outlet pipe Diameter/ Đường kính ống thoát khí (inch)	Rp2	Rp2,1/2	Rp2,1/2	Rp2,1/2	DN80	DN100	DN100	DN125	DN125	DN125	

# MÁY NÉN KHÍ BIẾN TẦN VĨNH TỬ CAO CẤP HANDE

## Variable frequency compressor

Cấu hình tiết kiệm năng lượng mới, giúp tiết kiệm hơn **30%** điện năng so với máy nén khí thông thường

*The new energy-saving configuration saves electricity by 30% compared with the common power frequency machine.*



**Bảng biến tần**



**Quạt hút ly tâm**

Máy nén khí biến tần thông thường  
Ordinary (frequency conversion) air compressor



Máy nén khí thông thường  
Ordinary (power conversion) air compressor



Tiêu thụ điện năng / Energy consumption
  Đầu tư / Purchase
  Tiết kiệm năng lượng / Power saving
  Bảo trì / Maintenance

Tần số bộ biến tần chung được sử dụng để tạo thành hệ thống biến tần. Thay đổi năng lượng giảm chi phí sản xuất, nâng cao năng suất lao động và nâng cao chất lượng sản phẩm

### Frequency converter

*The general frequency converter is used to form the variable frequency drive system. Save energy reduce production costs, improve labor productivity and improve product quality*

### Đặc điểm sản phẩm

Áp suất luôn được duy trì ở áp suất làm việc được yêu cầu, có thể giảm 10% trước khi chuyển đổi, nghĩa là, năng lượng tiêu thụ trong quá trình vận hành thấp hơn 10% so với áp suất tại thời điểm dỡ tải. Theo công thức tiêu thụ năng lượng, có thể biết rằng điều này có thể được sửa đổi sau khi chuyển đổi. Tác hại do dòng điện gây ra có lợi cho thời gian đốt cháy khoảng 40%, được tính bằng thời gian dỡ trung bình khoảng một phần tư. Điều này có thể tiết kiệm khoảng 10% năng lượng.

*The pressure of air compressor after frequency conversion is always kept at the required set working pressure, which can be reduced by 10% compared with that before transformation. According to the power consumption formula, the energy consumption after transformation can be saved by 10%; the energy consumption during unloading operation is about 40% of that during loading and unloading, and it can be saved by 10% according to the average unloading time of about one fourth. About. Frequency converter can make the motor start and load the current rise gently, without any impact, can make the motor soft stop, avoid the harm caused by the regenerative current, it conducive to extending the service life of equipment.*

# Thông số kỹ thuật máy nén khí biến tần vĩnh từ cao cấp Hande

## Technical Specifications of Variable frequency compressor

Specifications / Thông số kỹ thuật		Model / Loại máy								
		10HP	15HP	20HP	25HP	30HP	40HP	50HP	60HP	75HP
Lưu lượng khí (m <sup>3</sup> /min/Mpa)		1.2/0.7	1.65/0.7	2.95/0.7	3.6/0.7	3.86/0.7	5.3/0.7	6.8/0.7	8.2/0.7	10.9/0.7
Free Air Delivery/		1.1/0.8	1.5/0.8	2.8/0.8	3.2/0.8	3.75/0.8	5.0/0.8	6.5/0.8	7.5/0.8	9.9/0.8
Discharge Pressure/ Áp suất xả		0.95/1.0	1.3/1.0	2.65/1.0	3.0/1.0	3.5/1.0	4.5/1.0	5.6/1.0	6.8/1.0	9.4/1.0
Ambient Temperature/ Nhiệt độ môi trường (°C )		-5 ~ +45								
Cooling Mode/ Chế độ làm mát		Air - Cooling Làm mát bằng Không khí								
Discharge Temperature/Nhiệt độ xả (°C)		Air - Cooling Không khí - Làm mát: + 15°C (Environment Temp Nhiệt độ môi trường+15°C)								
Lubricant/ Lượng dầu bôi trơn (Liter)		10	18	18	18	18	30	30	30	65
Noise/ Tiếng ồn (Bd(A))		66±2	66±2	66±2	68±2	68±2	72±2	72±2	72±2	78±2
Driven mode/ Chế độ điều khiển		Permanent magnet synchronous / Vĩnh từ đồng bộ								
Electricity/ Dòng điện		380V/50HZ								
Power/ Công suất (kW)		7.5	11	15	18.5	22	30	37	45	55
Starting Mode/ Chế độ khởi động		Variable frequency starting/ Khởi động biến tần								
Dimension/ Kích thước	Length/ Dài (mm)	900	1080	1080	1050	1050	1200	1200	1500	1800
	Width/ Rộng (mm)	670	750	750	850	850	1000	1000	1100	1250
	Height/ Cao (mm)	880	1000	1000	1200	1200	1400	1400	1330	1600
Weight/ Trọng lượng (kg)		170	247	254	320	344	495	515	580	1680
Air Outlet pipe Diameter/ Đường kính ống thoát khí (inch)		Rp1/2	Rp3/4	Rp3/4	Rp1	Rp1	R1,1/2	R1,1/2	R1,1/2	Rp2

Specifications / Thông số kỹ thuật		Model / Loại máy							
		100HP	125HP	150HP	175HP	200HP	250HP	300HP	350HP
Lưu lượng khí (m <sup>3</sup> /min/Mpa)		14.3/0.7	16.8/0.7	23.6/0.7	25.6/0.7	29.3/0.7	34.2/0.7	42.8/0.7	45.2/0.7
Free Air Delivery/		13.3/0.8	15.9/0.8	23/0.8	24.8/0.8	28.5/0.8	33.0/0.8	40.0/0.8	43.1/0.8
Discharge Pressure/ Áp suất xả		11.9/1.0	13.9/1.0	19.5/1.0	22.5/1.0	25.6/1.0	30.0/1.0	36.5/1.0	39.3/1.0
Ambient Temperature/ Nhiệt độ môi trường (°C )		-5 ~ +45							
Cooling Mode/ Chế độ làm mát		Air - Cooling Làm mát bằng Không khí							
Discharge Temperature/Nhiệt độ xả (°C)		Air - Cooling Không khí - Làm mát: + 15°C (Environment Temp Nhiệt độ môi trường+15°C)							
Lubricant/ Lượng dầu bôi trơn (Liter)		65	72	90	90	110	110	125	150
Noise/ Tiếng ồn (Bd(A))		78±2	83±2	85±2	85±2	85±2	88±2	88±2	88±2
Driven mode/ Chế độ điều khiển		Permanent magnet synchronous / Vĩnh từ đồng bộ							
Electricity/ Dòng điện		380V/50HZ							
Power/ Công suất (kW)		75	90	110	132	160	185	220	250
Starting Mode/ Chế độ khởi động		Variable frequency starting/ Khởi động biến tần							
Dimension/ Kích thước	Length/ Dài (mm)	1800	2000	2300	2300	2500	3600	3600	3600
	Width/ Rộng (mm)	1250	1250	1470	1470	1470	2100	2100	2100
	Height/ Cao (mm)	1680	1670	1840	1840	1840	2280	2280	2280
Weight/ Trọng lượng (kg)		1760	1860	2600	2680	2800	3500	3600	3800
Air Outlet pipe Diameter/ Đường kính ống thoát khí (inch)		Rp2	Rp2	Rp2,1/2	Rp2,1/2	Rp2,1/2	DN80	DN100	DN100